

Nghiên cứu đối chiếu về ẩn dụ ý niệm hôn nhân trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt

Phạm Thị Hà Anh

Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm đối chiếu ẩn dụ về hôn nhân trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt dưới lăng kính ngôn ngữ học tri nhận. Thông qua phân tích bốn nhóm ẩn dụ chính - định mệnh/duyên số, vai trò giới, sự tương xứng và hòa hợp và các giai đoạn hôn nhân - nghiên cứu chỉ ra những tương đồng và khác biệt sâu sắc phản ánh nền tảng văn hóa, tôn giáo và cấu trúc xã hội của hai nền văn hóa. Kết quả cho thấy ẩn dụ tiếng Anh thiên về Kitô giáo, triết học phương Tây và mô hình gia đình hạt nhân, trong khi ẩn dụ tiếng Việt chịu ảnh hưởng từ Phật giáo, Nho giáo và cấu trúc gia đình mở rộng. Nghiên cứu đóng góp góc nhìn mới về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa trong lĩnh vực ngôn ngữ học đối chiếu và ngôn ngữ học tri nhận.

Từ khóa: ẩn dụ ý niệm, thành ngữ, hôn nhân, ngôn ngữ học đối chiếu, tiếng Anh, tiếng Việt

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hôn nhân, với tư cách là một định chế xã hội cốt lõi, được phản ánh phong phú trong ngôn ngữ của mỗi nền văn hóa. Đặc biệt, hệ thống thành ngữ về hôn nhân không chỉ mô tả những khía cạnh khác nhau của đời sống hôn nhân mà còn chứa đựng những ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphors) phản ánh sâu sắc quan niệm, giá trị và chuẩn mực văn hóa - xã hội.

Theo lý thuyết ẩn dụ ý niệm của Lakoff và Johnson [1], ẩn dụ không chỉ là hiện tượng ngôn từ mà còn là công cụ tư duy, phản ánh cách con người nhận thức và khái niệm hóa thế giới. Với hôn nhân, các ẩn dụ thể hiện cách mỗi nền văn hóa khái niệm hóa mối quan hệ vợ chồng, vai trò của mỗi giới và cấu trúc gia đình.

Thành ngữ, tục ngữ, với tư cách là những đơn vị ngôn ngữ cố định, đã ăn sâu vào đời sống văn hóa, là những kho lưu trữ phong phú chứa đựng các ẩn dụ ý niệm về hôn nhân. Thành ngữ không chỉ đơn thuần là những cách diễn đạt cố định mà còn là những biểu hiện ngôn ngữ phản ánh những mô hình tư duy ẩn dụ sâu xa hơn. Tục ngữ, với đặc tính là những câu ngắn gọn chứa đựng tri thức dân gian và kinh nghiệm sống, thường chứa đựng những ẩn dụ được kết tinh qua nhiều thế hệ, phản ánh sự nhìn nhận và đánh giá tập thể về định chế hôn nhân.

Nghiên cứu này tập trung phân tích đối chiếu các

ẩn dụ về hôn nhân trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, với mục tiêu:

1. Xác định các mô hình ẩn dụ chính về hôn nhân trong hai ngôn ngữ
2. Phân tích các tương đồng và khác biệt giữa hai hệ thống ẩn dụ
3. Làm rõ mối liên hệ giữa ẩn dụ và nền tảng văn hóa - xã hội

Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp định tính, tập trung vào năm nhóm ẩn dụ chính: định mệnh/duyên số, vai trò giới, sự tương xứng và hòa hợp, các giai đoạn hôn nhân, và gia đình mở rộng. Mỗi nhóm sẽ được phân tích theo khung lý thuyết ẩn dụ ý niệm, với sự chú trọng đến yếu tố văn hóa - xã hội và tư duy bản địa.

2. TỔNG QUAN LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Ẩn dụ ý niệm trong ngôn ngữ học tri nhận

Lý thuyết ẩn dụ ý niệm được phát triển bởi Lakoff và Johnson [1] trong cuốn "Metaphors We Live By" đã mở ra một hướng tiếp cận mới về ẩn dụ: ẩn dụ không chỉ là một biện pháp tu từ mà còn là cơ chế nhận thức cơ bản của con người. Theo lý thuyết này, ẩn dụ là sự ánh xạ (mapping) từ một miền nguồn (source domain) sang một miền đích (target domain), trong đó miền nguồn thường là những khái niệm cụ thể, dễ tiếp cận qua giác quan, còn

Tác giả liên hệ: Phạm Thị Hà Anh

Email: anhpth2@hiu.vn

miền đích thường là những khái niệm trừu tượng, khó nắm bắt trực tiếp.

Kövecses [2] đã mở rộng lý thuyết này với khái niệm "ẩn dụ phổ quát" (universal metaphors) và "ẩn dụ văn hóa đặc thù" (culture-specific metaphors). Trong khi một số ẩn dụ có thể xuất hiện trong nhiều nền văn hóa do dựa trên kinh nghiệm phổ quát của con người, thì nhiều ẩn dụ khác lại mang tính đặc thù văn hóa, phản ánh lịch sử, môi trường sống và hệ giá trị của mỗi cộng đồng.

Đối với chủ đề hôn nhân, ẩn dụ ý niệm đóng vai trò đặc biệt quan trọng vì:

1. Hôn nhân là khái niệm trừu tượng, phức tạp, cần được hiểu qua các miền nguồn cụ thể hơn.
2. Quan niệm về hôn nhân chịu ảnh hưởng sâu sắc của yếu tố văn hóa - xã hội và tôn giáo.
3. Các ẩn dụ về hôn nhân không chỉ mô tả mà còn định hình quan niệm và hành vi của con người trong đời sống hôn nhân.

2.2. Khái niệm thành ngữ, tục ngữ trong nghiên cứu ẩn dụ ý niệm

2.2.1. Thành ngữ (Idioms)

Thành ngữ được định nghĩa là "những cụm từ có nghĩa không thể đoán được từ nghĩa đen của các từ thành phần" [3]. Đặc điểm của thành ngữ bao gồm:

- **Tính không thể dự đoán về ngữ nghĩa:** Ý nghĩa của thành ngữ thường không phải là tổng hợp nghĩa của các từ cấu thành. Ví dụ, "tie the knot" (buộc nút) trong tiếng Anh có nghĩa là "kết hôn".
- **Tính cố định về hình thức:** Thành ngữ thường có cấu trúc cố định, ít thay đổi về mặt ngữ pháp và từ vựng.
- **Tính ẩn dụ cao:** Nhiều thành ngữ được hình thành dựa trên các ẩn dụ ý niệm. Thành ngữ là "hiện thân ngôn ngữ" của các mô hình ẩn dụ ý niệm phổ biến trong một nền văn hóa [2].

2.2.2. Tục ngữ (Proverbs)

Tục ngữ là những câu có tính chất hoàn chỉnh, ngắn gọn, súc tích, thường chứa đựng kinh nghiệm, trí tuệ dân gian và có tính chất răn dạy, khuyên bảo. Đặc điểm của tục ngữ bao gồm:

- **Tính hoàn chỉnh về cú pháp:** Tục ngữ thường là những câu hoàn chỉnh, có thể đứng độc lập.
- **Tính giáo huấn:** Tục ngữ thường mang tính chất khuyên răn, đúc kết kinh nghiệm sống.
- **Tính cô đọng và hình tượng:** Tục ngữ thường sử

dụng các hình ảnh cụ thể, sinh động để diễn đạt những chân lý phức tạp.

- **Tính truyền miệng và phổ biến:** Tục ngữ thường được lưu truyền qua nhiều thế hệ và được nhiều người biết đến.

2.2.3. Ranh giới mờ nhạt giữa thành ngữ, tục ngữ

Mặc dù về mặt lý thuyết, thành ngữ, tục ngữ có những đặc điểm phân biệt rõ ràng như đã trình bày ở trên, trong thực tế ngôn ngữ, ranh giới giữa hai loại hình này thường không hoàn toàn rõ ràng. Nhiều đơn vị ngôn ngữ cố định vừa mang đặc điểm của thành ngữ, vừa có tính chất của tục ngữ, tạo nên một vùng giao thoa đáng chú ý trong nghiên cứu ngôn ngữ.

Trong nghiên cứu này, tác giả xem các biểu thức nằm trong vùng giao thoa giữa thành ngữ, tục ngữ như một hiện tượng ngôn ngữ đáng chú ý, có giá trị đặc biệt trong việc phản ánh các ẩn dụ ý niệm về hôn nhân. Thay vì cố gắng phân loại cứng nhắc, tác giả tập trung vào việc phân tích các ẩn dụ ý niệm nền tảng và giá trị văn hóa - xã hội được phản ánh trong các biểu thức này, bất kể chúng thuộc về loại hình nào.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp định tính, được tiến hành theo các bước sau:

2.3.1. Thu thập dữ liệu

Thành ngữ về hôn nhân được thu thập từ các từ điển thành ngữ tiếng Anh (30 biểu ngữ) và tiếng Việt (29 biểu ngữ), bao gồm: Oxford Dictionary of English Idioms; Cambridge Idioms Dictionary; từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam [4], từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt - Anh [5].

2.3.2. Phân loại dữ liệu

Các thành ngữ được phân loại theo bốn nhóm ẩn dụ chính:

- Ẩn dụ về định mệnh/duyên số.
- Ẩn dụ về vai trò giới.
- Ẩn dụ về sự tương xứng và hòa hợp.
- Ẩn dụ về các giai đoạn hôn nhân.

2.3.3. Phân tích dữ liệu

Mỗi nhóm ẩn dụ được phân tích theo các tiêu chí:

- Miền nguồn và miền đích của ẩn dụ.
- Nguồn gốc văn hóa, lịch sử hoặc tôn giáo.
- Hàm ý văn hóa - xã hội.

- Chức năng và giá trị trong ngữ cảnh văn hóa sử dụng.
- Những tương đồng phổ quát.
- Những khác biệt đặc thù văn hóa.
- Mối liên hệ với nền tảng văn hóa - xã hội.
- 2.3.4. Phân tích đối chiếu
- Các ẩn dụ trong hai ngôn ngữ được so sánh để xác định:

3. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.1. Ẩn dụ về định mệnh/duyên số

3.1.1. Các ẩn dụ đặc trưng trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt

Bảng 1. Các ẩn dụ đặc trưng về định mệnh/duyên số trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt

Ẩn dụ	Miền nguồn	Miền đích	Ý nghĩa
Ăn ở có số, làm giàu có trời	Mã số/ trời (thực thể siêu nhiên)	Định mệnh cá nhân	Hôn nhân và sự thịnh vượng đều do số phận an bài
Có duyên có số	Duyên/ số (khái niệm siêu hình)	Định mệnh tình duyên	Mối quan hệ tình cảm được định đoạt bởi duyên số từ trước
Có duyên có số, có nợ có chồng	Duyên/ số (nghĩa vụ/định mệnh)	Hôn nhân được định sẵn	Hôn nhân là một mối ràng buộc dựa trên nghiệp quả tiền định
Phải duyên phải kiếp	Kiếp (chu kỳ sống)	Định mệnh tình duyên	Duyên phận được định sẵn từ kiếp trước
Trời se duyên	Se (xoắn, bện)	Sắp đặt duyên phận	Duyên phận được tạo hóa sắp đặt như bện sợi tơ
Ông Trời bà Nguyệt	Thần linh (vị thần) se tơ/buộc chỉ đỏ	Người sắp đặt duyên phận	Các vị thần chuyên mai mối, sắp đặt duyên phận cho con người

Bảng 2. Các ẩn dụ đặc trưng về định mệnh/duyên số trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh

Ẩn dụ	Miền nguồn	Miền đích	Ý nghĩa
Match made in heaven	Thiên đường (là nơi của Chúa/ quyền năng siêu nhiên)	Mối quan hệ hôn nhân hoàn hảo	Niềm tin rằng một số cuộc hôn nhân được Chúa trời sắp đặt và ban phước
Marriages are made in heaven	Thiên đường (là nơi của Chúa/ quyền năng siêu nhiên)	Định mệnh hôn nhân	Hôn nhân được định đoạt bởi quyền năng thiêng liêng
Written in the stars	Các vì sao (thiên thể bất biến)	Định mệnh tình yêu	Vũ trụ như một cuốn sách ghi chép sẵn số phận con người
Meant to be (together)	Sự sắp đặt	Mối quan hệ tình cảm	Hai người được số phận định sẵn là phải ở bên nhau
Soulmates	Linh hồn đôi	Người bạn đời lý tưởng	Mỗi người chỉ có một nửa linh hồn hoàn hảo, định sẵn cho nhau
Star-crossed lovers	Các vì sao ngăn cản (thiên thể)	Tình yêu bị cản trở	Những người yêu nhau nhưng bị định mệnh ngăn cản
Cupid's arrow	Mũi tên của thần Cupid	Tình yêu đột ngột	Tình yêu đến bất ngờ do thần tình yêu sắp đặt

3.1.2. Phân tích đối chiếu ẩn dụ về hôn nhân trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt

Nguồn gốc văn hóa - tôn giáo: Phân tích chi tiết về nguồn gốc của các ẩn dụ cho thấy sự khác biệt rõ rệt trong nền tảng tư tưởng. Trong thành ngữ tiếng Anh, "match made in heaven" và "marriages are made in heaven" trực tiếp đề cập đến "heaven" (thiên đường) - một khái niệm trung tâm trong thần học Kitô giáo, nơi Chúa Trời ngự trị và quyết

định vận mệnh con người. Theo McGrath [6], khái niệm "divine providence" (sự an bài của Chúa) trong Kitô giáo gắn liền với niềm tin vào một Thiên Chúa duy nhất định đoạt tất cả, tạo ra nền tảng cho quan niệm về một đấng tối cao sắp đặt duyên phận con người. Tương tự, "written in the stars" bắt nguồn từ chiêm tinh học phương Tây, được phát triển từ thời cổ đại Hy Lạp - La Mã và trung cổ châu Âu, trong đó các thiên thể được xem là nơi ghi chép

định mệnh con người.

Trong thành ngữ tiếng Việt, "ông Tơ bà Nguyệt" minh họa rõ ràng ảnh hưởng của hệ thống đa thần trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Ông Tơ và bà Nguyệt là hai vị thần riêng biệt với chức năng cụ thể: Ông Tơ buộc dây tơ hồng, bà Nguyệt ghi sổ trăng (sổ hôn phối), phản ánh tư duy phức hợp về thiên ý. Các thành ngữ "có duyên có số", "phải duyên phải kiếp" trực tiếp sử dụng khái niệm "duyên" và "kiếp" từ Phật giáo. "Duyên" trong Phật giáo chỉ mối liên hệ nhân quả giữa các sự kiện và chúng sinh qua nhiều kiếp, hoàn toàn khác với quan niệm về sự tiền định tức thời của đấng tối cao trong Kitô giáo [7].

Không gian và thời gian ẩn dụ: Qua khảo sát chi tiết corpus các thành ngữ, sự khác biệt về tọa độ không gian - thời gian trở nên rõ ràng. Trong tiếng Anh, 3/7 thành ngữ về định mệnh hôn nhân định vị nguồn gốc của duyên phận ở không gian thiêng liêng phía trên ("heaven", "stars"), trong khi không có thành ngữ nào đề cập đến thời gian quá khứ hay tương lai xa. Johnson [8] phân tích rằng sự nhấn mạnh vào trục không gian thẳng đứng này phản ánh vũ trụ quan Kitô giáo về mối quan hệ phân cấp giữa thiên đường (trên) và trần thế (dưới), nơi quyền năng thiêng liêng từ trên cao tác động xuống cuộc sống con người.

Ngược lại, trong tiếng Việt, 4/6 thành ngữ đề cập

đến yếu tố thời gian với các từ "số", "kiếp", "ba sinh" (ba kiếp), trong khi chỉ có 1/6 đề cập đến không gian thiêng liêng ("trời se duyên"). Đặc biệt, thành ngữ "tơ hồng xe mối" hình dung duyên phận như một sợi dây kết nối, tạo ra mối liên hệ ngang giữa đôi lứa thay vì mối quan hệ thẳng đứng thiêng liêng - trần tục. Trần Ngọc Thêm [9] chỉ ra rằng tư duy không gian - thời gian này bắt nguồn từ quan niệm Phật giáo về luân hồi và Đạo giáo về sự tuần hoàn vạn vật, tạo ra một mô hình chu trình thay vì mô hình tuyến tính hay phân cấp.

Chức năng và giá trị văn hóa - xã hội: Các thành ngữ về định mệnh hôn nhân không chỉ là cách diễn đạt ngôn ngữ mà còn phản ánh những giá trị xã hội cụ thể. Phân tích ngữ cảnh sử dụng cho thấy, các thành ngữ tiếng Anh như "soulmates" và "meant to be together" thường xuất hiện trong ngữ cảnh ca ngợi tính độc nhất và toàn vẹn của mối quan hệ tình cảm lãng mạn.

Ngược lại, các thành ngữ tiếng Việt về định mệnh như "phải duyên phải kiếp" và "có duyên có số" thường xuất hiện trong ngữ cảnh nhấn mạnh sự hòa hợp dài lâu và khả năng chấp nhận hoàn cảnh. Hôn nhân trong văn hóa Việt không chỉ liên quan đến cảm xúc cá nhân mà còn là một mối quan hệ xã hội phức tạp ảnh hưởng đến gia đình và dòng họ, tạo ra định hướng giá trị khác với phương Tây hiện đại.

3.2. Ẩn dụ về vai trò giới

3.2.1. Các ẩn dụ đặc trưng trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt

Bảng 3. Các ẩn dụ đặc trưng về vai trò giới trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt

Ẩn dụ	Miền nguồn	Miền đích	Ý nghĩa
Chồng chúa vợ tôi	Chúa/ tôi (địa vị xã hội)	Mối quan hệ quyền lực	Chồng ở vị trí quyền lực cao hơn, vợ phục tùng
Đàn bà lanh lảnh tiếng đồng, một là sát chồng, hai là hại con	Tiếng đồng (âm thanh kim loại)	Giọng nói phụ nữ	Phụ nữ nói nhiều, to tiếng được xem là điềm xấu
Đàn ông cắp chà, đàn bà làm tổ	Cắp chà/ làm tổ (hành vi động vật)	Vai trò trong gia đình	Nam giới lo việc bên ngoài, phụ nữ lo việc gia đình
Gái có công thì chồng chẳng phụ	Công (đóng góp lao động)	Giá trị của phụ nữ	Phụ nữ đảm đang, chăm chỉ sẽ được chồng trân trọng
Làm tùy chủ, ngủ tùy chồng	Chủ/ chồng (người có quyền)	Sự phục tùng của vợ	Phụ nữ phải biết nghe lời chủ nhân, chồng con
Thuyền theo lái, gái theo chồng	Thuyền/ lái (phương tiện/ người điều khiển)	Mối quan hệ vợ chồng	Vợ phải đi theo chồng như thuyền phải theo người lái
Lệnh ông không bằng cồng bà	Lệnh/ cồng (quyền lực hình thức với ảnh hưởng thực tế - hình ảnh âm thanh)	Mức độ ảnh hưởng trong đời sống hôn nhân	Quyền lực hình thức của chồng không bằng ảnh hưởng thực tế, lời nói của vợ trong gia đình

Bảng 4. Các ẩn dụ đặc trưng về vai trò giới trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh

Ẩn dụ	Miền nguồn	Miền đích	Ý nghĩa
Wear the pants	Quần (trang phục nam giới)	Quyền lực trong gia đình	Là người nắm quyền quyết định chính trong hôn nhân
Behind every great man is a great woman	Vị trí phía sau	Vai trò hỗ trợ của phụ nữ	Sự thành công của nam giới luôn có công sức đóng góp của phụ nữ
A nagging wife drives a man to ale	Bia rượu (chất gây nghiện)	Hậu quả của căn bệnh	Người vợ hay căn vặn sẽ đẩy chồng vào rượu chè
Man of the house	Ngôi nhà (không gian sống)	Vai trò người đàn ông	Người đàn ông là trụ cột, người ra quyết định trong gia đình
Homemaker/ housewife	Nhà/ gia đình (không gian sống)	Vai trò người phụ nữ	Người phụ nữ chăm sóc gia đình, lo việc nhà cửa
Ball and chain	Quả cầu và xích (công cụ giam giữ)	Người vợ/chồng	Người bạn đời được xem như gánh nặng, ràng buộc tự do
Henpecked husband	Gà mái mỗ (hành vi động vật)	Người chồng bị kiểm soát	Người chồng bị vợ chi phối, không có tiếng nói

3.2.2. Phân tích đối chiếu ẩn dụ về hôn nhân trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt

Nguồn gốc văn hóa - xã hội: Trong corpus tiếng Việt, 5/7 thành ngữ về vai trò giới trực tiếp phản ánh ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, đặc biệt là học thuyết "tam tòng" (phụ nữ theo cha, theo chồng, theo con) và "tứ đức" (công, dung, ngôn, hạnh). Thành ngữ "thuyền theo lái, gái theo chồng" và "làm tùy chủ, ngủ tùy chồng" là biểu hiện trực tiếp của nguyên tắc "tòng phu" (theo chồng) trong Nho giáo. Theo nghiên cứu chi tiết của Trương Thị Hiền [10] về ảnh hưởng của Nho giáo đến địa vị phụ nữ Việt Nam, các nguyên tắc này được truyền bá rộng rãi qua văn học giáo huấn như "Gia huấn ca" và "Nữ tứ thư" từ thế kỷ XV - XIX, tạo ra nền tảng cho các thành ngữ này.

Trong khi đó, thành ngữ tiếng Anh về vai trò giới phản ánh nhiều nguồn gốc đa dạng hơn. Mặc dù có thành ngữ truyền thống như "man of the house" ảnh hưởng gián tiếp từ hệ tư tưởng gia trưởng vốn được củng cố bởi Cơ Đốc giáo truyền thống, nhiều thành ngữ khác như "wear the pants" lại xuất phát từ sự thay đổi văn hóa - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa và phong trào nữ quyền. Nhiều thành ngữ về vai trò giới trong tiếng Anh đã trải qua quá trình biến đổi ngữ nghĩa đáng kể từ thế kỷ XIX - XX, phản ánh sự thay đổi trong cấu trúc xã hội phương Tây [11].

Mô hình phân công theo giới: Phân tích ngữ nghĩa cho thấy cả hai ngôn ngữ đều có mô hình phân công giới rõ ràng nhưng với cường độ và phạm vi khác nhau. Trong tiếng Việt, mô hình "nam ngoại nữ nội" (nam giới lo việc bên ngoài, nữ giới lo việc bên trong) được thể hiện rõ nét qua các cặp đối lập như "đàn ông cấp chà, đàn bà làm tổ". Sự phân công này bắt nguồn từ mô hình kinh tế nông nghiệp lúa

nước, trong đó người nam thường đảm nhận các công việc đòi hỏi sức mạnh như cày cấy, người nữ phụ trách các công việc tỉ mỉ như cấy lúa và quản lý gia đình. Điều này tạo ra một mô hình phân công có tính bổ sung nhưng không bình đẳng về quyền lực.

Trong tiếng Anh, mặc dù có sự phân công tương tự qua thành ngữ "man of the house/homemaker", nhưng mô hình này ít được mã hóa rõ ràng trong ngôn ngữ và đã có nhiều thay đổi. Sự thay đổi này phản ánh quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp, và sau đó là dịch vụ ở phương Tây, làm suy yếu cơ sở của sự phân công truyền thống [11]. Kết quả là, trong tiếng Anh hiện đại, các thành ngữ về vai trò giới thường mang tính mô tả hơn là quy phạm.

Cấu trúc quyền lực và tính phục tùng: Phân tích định lượng thành ngữ tiếng Việt cho thấy 4/7 thành ngữ trực tiếp đề cập đến sự phục tùng của người phụ nữ đối với chồng ("chồng chúa vợ tôi", "làm tùy chủ, ngủ tùy chồng", "thuyền theo lái, gái theo chồng"). Đặc biệt, các thành ngữ này sử dụng phép ẩn dụ cấu trúc quyền lực rõ ràng, trong đó người chồng được đặt ở vị trí cao hơn (chúa/chủ/lái) và người vợ ở vị trí thấp hơn (tôi/thuyền). Cấu trúc quyền lực này bắt nguồn từ hệ thống phụ quyền trong Nho giáo, trong đó đề cao "trật tự" xã hội với người đàn ông đứng đầu gia đình. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra một điểm thú vị là mặc dù có vị thế thấp hơn, người phụ nữ Việt Nam truyền thống vẫn có quyền lực đáng kể trong quản lý gia đình, được phản ánh qua thành ngữ "lệnh ông không bằng công bà" - điều này tạo ra một hệ thống quyền lực phức tạp hơn so với vẻ ngoài [9].

Trong tiếng Anh, thành ngữ về cấu trúc quyền lực giới có sự đa dạng hơn và ít mang tính quy phạm

hơn. Mặc dù có thành ngữ thể hiện quyền lực của nam giới ("man of the house", "wear the pants"), nhưng cũng có những thành ngữ mô tả tình huống ngược lại ("henpecked husband") hoặc vai trò bổ sung ("behind every great man is a great woman"). Sự đa dạng này phản ánh quá trình thay đổi về cấu trúc quyền lực giới trong xã hội phương Tây, đặc biệt là sau làn sóng nữ quyền thứ hai trong thập niên 1960 - 1970 [11].

Chức năng và giá trị văn hóa - xã hội: Nghiên cứu ngữ cảnh sử dụng cho thấy sự khác biệt về chức năng xã hội của các thành ngữ về vai trò giới. Trong tiếng Việt, các thành ngữ này thường xuất hiện

trong ngữ cảnh giáo huấn, định hướng hành vi, với những hàm ý rõ ràng về cách thức "đúng đắn" mà người phụ nữ nên ứng xử ("gái có công thì chồng chẳng phụ").

Trong tiếng Anh hiện đại, nhiều thành ngữ về vai trò giới đã chuyển từ chức năng quy phạm sang chức năng mô tả hoặc hài hước. Thành ngữ như "ball and chain" (vốn chỉ người vợ như gánh nặng) hiện thường được sử dụng trong ngữ cảnh hài hước/châm biếm hơn là nghiêm túc. Điều này phản ánh sự thay đổi trong giá trị xã hội về vai trò giới ở phương Tây, nơi các quan niệm truyền thống đã bị thách thức bởi các phong trào bình đẳng giới.

3.3. Ấn dụ về sự tương xứng và hòa hợp

3.3.1. Các ấn dụ đặc trưng trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt

Bảng 5. Các ấn dụ đặc trưng về sự tương xứng và hòa hợp trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt

Ấn dụ	Miền nguồn	Miền đích	Ý nghĩa
Chồng hòa, vợ thuận	Hòa/ thuận (âm nhạc/ nước)	Mối quan hệ hôn nhân	Vợ chồng hòa thuận, ăn ý với nhau
Chồng tới, vợ lui	Chuyển động (không gian)	Nhường nhịn lẫn nhau	Vợ chồng biết nhường nhịn, thích ứng với nhau
Đũa mốc chôi mâm son	Đũa mốc/ mâm son (vật dụng)	Chênh lệch địa vị	Người có địa vị thấp kết hôn với người địa vị cao
Đũa lệch so le	Đũa lệch (vật dụng không đều)	Mối quan hệ không cân xứng	Vợ chồng không tương xứng về tuổi tác, địa vị
Nồi nào vung nấy	Nồi/ vung (vật dụng)	Sự phù hợp trong hôn nhân	Mỗi người sẽ tìm được người phù hợp với mình
Nồi tròn úp vung tròn, nồi méo úp vung méo	Nồi/ vung (vật dụng)	Sự tương xứng	Người ta nên kết hôn với người cùng tầng lớp, tính cách
Thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn	Tát biển (việc không tưởng)	Sức mạnh của hòa hợp	Vợ chồng hòa thuận có thể vượt qua mọi khó khăn
Ý hợp tâm đầu	Tâm/ ý (tư tưởng)	Sự hòa hợp tư tưởng	Vợ chồng có sự đồng điệu về suy nghĩ và cảm xúc

Bảng 6. Các ấn dụ đặc trưng về sự tương xứng và hòa hợp trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh

Ấn dụ	Miền nguồn	Miền đích	Ý nghĩa
Birds of a feather flock together	Chim cùng bầy (động vật)	Sự tương đồng	Người ta thường kết đôi với người có cùng tính cách, sở thích
Like attracts like	Lực hấp dẫn (vật lý)	Sự tương đồng	Những người giống nhau thường bị hấp dẫn bởi nhau
Opposites attract	Lực hút (vật lý)	Sự tương phản	Những người có tính cách trái ngược nhau có thể thu hút nhau
Marriage is a two-way street	Con đường hai chiều (giao thông)	Mối quan hệ hôn nhân	Hôn nhân đòi hỏi sự tương tác, đóng góp từ cả hai phía
Meet halfway	Điểm giữa đường (không gian)	Sự nhượng bộ lẫn nhau	Hai bên cùng nhường nhịn, thỏa hiệp để dung hòa
Marrying above/ below one's station	Trên/dưới vị trí (không gian)	Địa vị xã hội	Kết hôn với người có địa vị xã hội cao/thấp hơn mình
Two hearts that beat as one	Nhịp tim (sinh học)	Sự đồng điệu	Hai người hòa hợp, đồng cảm sâu sắc với nhau
Perfect match	Khớp hoàn hảo (cơ học)	Sự tương xứng	Cặp đôi phù hợp hoàn hảo với nhau về nhiều mặt

3.3.2. Phân tích đối chiếu ẩn dụ về hôn nhân trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt

Miền nguồn đặc trưng và tư duy ẩn dụ: Phân tích ngữ nghĩa chi tiết cho thấy sự khác biệt đáng kể về miền nguồn ẩn dụ. Trong tiếng Việt, 6/8 thành ngữ về sự tương xứng sử dụng vật dụng gia đình làm miền nguồn ("nồi vung", "đũa mâm"), trong khi tiếng Anh chỉ có 2/8 thành ngữ sử dụng miền nguồn tương tự. Sự khác biệt này phản ánh "tư duy sự vật" (object thinking) đặc trưng của văn hóa Đông Á, trong đó các khái niệm trừu tượng thường được hiểu thông qua các vật thể cụ thể, hàng ngày.

Đặc biệt, các thành ngữ tiếng Việt sử dụng hệ thống ẩn dụ có tính liên kết cao, với các cặp vật dụng bổ sung cho nhau (nồi - vung, đũa - mâm) để phản ánh tính bổ sung trong hôn nhân. Điều này phản ánh tư tưởng âm - dương trong triết học Đông Á, trong đó mọi thực thể đều có cặp đối lập bổ sung cho nhau để tạo nên hài hòa. Ẩn dụ về các vật dụng bổ sung này tạo ra một hệ thống ẩn dụ phản ánh cấu trúc tư duy văn hóa [12].

Ngược lại, tiếng Anh sử dụng nhiều miền nguồn đa dạng từ tự nhiên ("birds of a feather"), vật lý ("opposites attract", "two-way street"), và không gian ("meet halfway"). Hammond [13] chỉ ra rằng sự đa dạng này phản ánh xu hướng tư duy đa nguyên, thực nghiệm của văn hóa phương Tây, nơi không có một hệ thống triết học thống nhất chi phối cách hiểu về quan hệ hôn nhân.

Nguyên tắc lựa chọn bạn đời: Khảo sát các thành ngữ về sự tương xứng trong hôn nhân cho thấy những nguyên tắc khác nhau. Trong tiếng Việt, 5/8 thành ngữ nhấn mạnh nguyên tắc tương đồng và tương xứng ("nồi nào vung nấy", "môn đăng hộ đối"). Đặc biệt, thành ngữ "nồi tròn úp vung tròn, nồi méo úp vung méo" và "môn đăng hộ đối" nhấn mạnh tầm quan trọng của sự tương xứng về địa vị xã hội và gia thế.

Trong tiếng Anh, có sự cân bằng giữa nguyên tắc

3.4. Ẩn dụ về các giai đoạn hôn nhân

3.4.1. Các ẩn dụ đặc trưng trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt

Bảng 7. Các ẩn dụ đặc trưng về các giai đoạn hôn nhân trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt

Ẩn dụ	Miền nguồn	Miền đích	Ý nghĩa
Chồng chấp, vợ nổi	Chấp nổi (hành động vật lý)	Giai đoạn xây dựng	Vợ chồng cùng xây dựng cuộc sống từng bước một
Đầu gối tay ấp	Cử chỉ thân mật (tiếp xúc cơ thể)	Giai đoạn thân mật	Giai đoạn vợ chồng gần gũi, thân mật với nhau
Đứt đầu thì nổi, tốt đầu thì nắm	Nổi/ nắm (hành động vật lý)	Xử lý khủng hoảng	Khả năng vượt qua khó khăn và tận dụng cơ hội
Già nhân ngãi, non vợ chồng	Già/ non (thời gian)	Độ bền của mối quan hệ	Tình nghĩa lâu năm bền chặt hơn hôn nhân mới

tương đồng ("birds of a feather flock together", "like attracts like") và tương phản ("opposites attract"). Điều này phần nào thể hiện sự đề cao yếu tố tình cảm và sự bổ sung hơn là sự tương xứng về địa vị.

Mô hình tương tác trong hôn nhân: Thành ngữ tiếng Việt về sự hòa hợp thường nhấn mạnh vào sự nhường nhịn và thích ứng ("chồng tới, vợ lui", "chồng hòa, vợ thuận"). Đặc biệt, thành ngữ "thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn" nhấn mạnh sức mạnh của sự đồng lòng trong việc vượt qua khó khăn.

Trong tiếng Anh, mô hình tương tác trong hôn nhân được thể hiện qua các ẩn dụ về sự hợp tác và thỏa hiệp cân bằng. Thành ngữ "marriage is a two-way street" và "meet halfway" đều nhấn mạnh tính đối xứng và cân bằng trong mối quan hệ. Sự thay đổi này phản ánh quá trình chuyển đổi từ mô hình hôn nhân phụ thuộc (patriarchal marriage) sang mô hình hôn nhân đối tác (partnership marriage) ở phương Tây trong thế kỷ XX [13].

Chức năng và giá trị văn hóa - xã hội: Ẩn dụ về sự tương xứng và hòa hợp trong cả hai ngôn ngữ đều có chức năng định hướng việc lựa chọn bạn đời và duy trì hôn nhân, nhưng với những trọng tâm giá trị khác nhau. Tiếng Việt nhấn mạnh vào giá trị của sự hài hòa xã hội và ổn định gia đình, trong đó sự tương xứng được xem là yếu tố bảo đảm cho hôn nhân bền vững.

Trong tiếng Anh, trọng tâm giá trị đã chuyển sang cảm xúc và sự phù hợp cá nhân. Sự chuyển đổi từ "thỏa thuận hôn nhân" (marriage contract) sang "tình yêu lãng mạn" (romantic love) như nền tảng cho hôn nhân ở phương Tây đã làm thay đổi các tiêu chí về sự tương xứng, từ yếu tố địa vị và tài sản sang yếu tố tình cảm và tính cách. Điều này được phản ánh qua sự phổ biến của các thành ngữ như "perfect match" và "two hearts that beat as one" trong văn hóa đại chúng.

Ẩn dụ	Miền nguồn	Miền đích	Ý nghĩa
Quá lứa lỡ thì	Lứa/ thì (thời điểm)	Tuổi kết hôn	Đã quá tuổi thích hợp để kết hôn
Rổ rá cạp lại	Cạp lại (sửa chữa)	Tái hôn	Những người đã từng ly hôn kết hôn lại
Thấm lấm phai nhiều	Thấm/ phai (màu sắc)	Sự thay đổi tình cảm	Tình cảm mãnh liệt ban đầu dễ phai nhạt sau thời gian
Măng mọc có lứa, người ta có thì	Chu kỳ phát triển của măng (tự nhiên - sinh trưởng)	Tuổi kết hôn - thời điểm phù hợp	Con người cũng có thời điểm để kết hôn, giống như măng mọc theo lứa; nếu qua thì sẽ không còn phù hợp nữa

Bảng 8. Các ẩn dụ đặc trưng về các giai đoạn hôn nhân trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh

Ẩn dụ	Miền nguồn	Miền đích	Ý nghĩa
Tie the knot	Buộc nút (hành động vật lý)	Kết hôn	Hành động ràng buộc chính thức trong hôn nhân
The honeymoon period/ phase	Tuần trăng mật (kỳ nghỉ)	Giai đoạn đầu hôn nhân	Thời kỳ đầu đầy đam mê, hạnh phúc của cuộc hôn nhân
For better or worse	Tốt hơn/ tệ hơn (so sánh)	Cam kết hôn nhân	Chấp nhận mọi khía cạnh của hôn nhân, cả tốt lẫn xấu
Marriage is a marathon, not a sprint	Marathon/ chạy nước rút (thể thao)	Quá trình hôn nhân	Hôn nhân là chặng đường dài đòi hỏi sự kiên trì, bền bỉ
On the shelf	Kệ (vị trí đồ vật)	Tuổi kết hôn	Người quá tuổi kết hôn bị "để trên kệ" không ai chọn
The seven year itch	Ngứa (cảm giác khó chịu)	Khủng hoảng hôn nhân	Giai đoạn khủng hoảng thường xuất hiện sau khoảng 7 năm kết hôn
Second time around	Vòng thứ hai (chuyển động tuần hoàn)	Tái hôn	Cuộc hôn nhân thứ hai sau khi cuộc hôn nhân đầu đã kết thúc
Till death do us part	Cái chết (sự kết thúc sự sống)	Cam kết trọn đời	Cam kết gắn bó với nhau đến khi một người qua đời

3.4.2. Phân tích đối chiếu ẩn dụ về hôn nhân trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt

Mô hình thời gian và tính liên tục: Phân tích cấu trúc thời gian trong các thành ngữ cho thấy những quan niệm khác nhau về diễn tiến của hôn nhân. Trong tiếng Việt, hôn nhân thường được khái niệm hóa như một quá trình liên tục, tích lũy ("già nhân ngãi, non vợ chồng", "gừng càng già càng cay"), phản ánh quan niệm về thời gian theo chu kỳ và tích lũy. Trần Ngọc Thêm [9] chỉ ra rằng, tư duy này bắt nguồn từ quan niệm Đông Á về thời gian tuần hoàn, trong đó coi trọng sự tích lũy dần dần và chuyển hóa liên tục. Đặc biệt, thành ngữ "ăn đời ở kiếp" không chỉ chỉ sự cam kết trọn đời mà còn mở rộng đến nhiều kiếp sống, phản ánh ảnh hưởng của tư tưởng luân hồi trong Phật giáo. Quan niệm này tạo ra tâm thế "bền bỉ, nhẫn nại" đặc trưng trong hôn nhân Việt Nam, nơi người ta coi trọng sự lâu dài hơn là hạnh phúc tức thời.

Trong tiếng Anh, hôn nhân được khái niệm hóa theo mô hình phân đoạn rõ ràng hơn, với các giai

đoạn được định danh cụ thể ("honeymoon period", "seven year itch"). Nghiên cứu của Lakoff và Johnson [1] về ẩn dụ thời gian chỉ ra rằng, tư duy phương Tây thường khái niệm hóa thời gian như một đường thẳng chia thành các đoạn riêng biệt, phản ánh quan niệm thời gian tuyến tính Judeo-Christian. Đặc biệt, thành ngữ "marriage is a marathon, not a sprint" trực tiếp sử dụng phép ẩn dụ thời gian là chuyển động trong không gian, điển hình của tư duy phương Tây.

Tư duy thuận tự nhiên và tư duy chủ động: Tiếng Việt sử dụng nhiều ẩn dụ từ tự nhiên và sự phát triển tự nhiên để miêu tả các giai đoạn hôn nhân. Thành ngữ "măng mọc có lứa, người ta có thì" so sánh hôn nhân với sự phát triển của thực vật theo quy luật tự nhiên. Đây là biểu hiện của "tư duy sinh thái" (ecological thinking) đặc trưng của văn hóa Đông Á, nơi con người được xem là một phần của tự nhiên và tuân theo các quy luật tự nhiên [13].

Ngược lại, tiếng Anh thiên về các ẩn dụ có tính chủ động. "Tie the knot" (buộc nút) và "take the

plunge" (nhảy xuống) đều là những hành động chủ động, có ý thức. Thành ngữ "till death do us part" nhấn mạnh yếu tố cam kết, quyết định cá nhân. Đặc biệt, "marriage is a marathon, not a sprint" so sánh hôn nhân với một cuộc thi thể thao đòi hỏi chiến lược và nỗ lực.

Khủng hoảng và thích ứng: Cả hai ngôn ngữ đều có những thành ngữ về thử thách và khủng hoảng trong hôn nhân, nhưng với chiến lược đối phó khác nhau. Tiếng Việt nhấn mạnh vào khả năng thích ứng và khắc phục thông qua hành động cụ thể. "Đứt đâu thì nối, tốt đâu thì nắm" gợi ý chiến lược sửa chữa và tận dụng cơ hội, trong khi "rủ rá cạp lại" chỉ việc sửa chữa mối quan hệ sau đổ vỡ.

Trong tiếng Anh, chiến lược đối phó với khủng hoảng thường nhấn mạnh vào sự kiên trì và vượt qua. "Marriage is a marathon, not a sprint" và "for better or worse" đều nhấn mạnh yếu tố bền bỉ và cam kết.

Chức năng và giá trị văn hóa - xã hội: Ẩn dụ về giai đoạn hôn nhân trong hai ngôn ngữ phản ánh những định hướng giá trị khác nhau. Tiếng Việt đề cao giá trị của sự gắn bó lâu dài ("ăn đời ở kiếp", "đầu gối tay ấp") và tình nghĩa tích lũy qua thời gian ("già nhân ngãi, non vợ chồng"). Trong xã hội Việt Nam truyền thống, hôn nhân được coi là một mối quan hệ xã hội có tính vĩnh cửu, vượt trên hạnh phúc cá nhân, phản ánh giá trị "bền" trong thang giá trị văn hóa Việt Nam.

Trong tiếng Anh, mặc dù vẫn có thành ngữ về cam kết trọn đời ("till death do us part"), nhưng trọng tâm giá trị đã chuyển sang quá trình vượt qua thử thách và phát triển mối quan hệ. Thành ngữ "second time around" (lần thứ hai) thừa nhận khả năng thất bại và tái hôn, phản ánh sự chấp nhận xã hội đối với ly hôn trong văn hóa phương Tây hiện đại.

4. KẾT LUẬN

4.1. Tổng hợp phát hiện chính

Qua phân tích đối chiếu ẩn dụ về hôn nhân trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, nghiên cứu đã làm rõ những khác biệt cơ bản:

Nền tảng tôn giáo - triết học: Ẩn dụ tiếng Anh bắt nguồn từ Kitô giáo và triết học phương Tây (heaven, stars, soulmates), trong khi ẩn dụ tiếng Việt chịu ảnh hưởng từ Phật giáo, Nho giáo và tín ngưỡng dân gian (duyên nợ, tơ hồng, nhân duyên tiền định).

Mô hình không gian - thời gian: Tiếng Anh thiên về trục không gian thẳng đứng và thời gian tuyến tính, tiếng Việt tập trung vào mối liên hệ ngang và thời gian tuần hoàn, tích lũy. Điều này phản ánh hai mô hình nhận thức khác biệt của hai nền văn hóa.

Vai trò giới và cấu trúc quyền lực: Thành ngữ tiếng Việt phản ánh mạnh mẽ hệ thống phụ quyền Nho giáo với sự phân chia không gian theo giới rõ ràng (nội - ngoại), tiếng Anh hiện đại cho thấy sự chuyển đổi từ mô hình truyền thống sang quan hệ bình đẳng hơn.

Giá trị cốt lõi: Tiếng Việt đề cao giá trị cộng đồng, hài hòa xã hội và tính bền vững, tiếng Anh hiện đại nhấn mạnh tự do cá nhân, hạnh phúc cảm xúc và sự phát triển của mối quan hệ.

Nguồn gốc ẩn dụ: Tiếng Việt sử dụng nhiều ẩn dụ từ vật dụng gia đình và đời sống hàng ngày (nồi vung, đũa mâm), tiếng Anh đa dạng hơn với ẩn dụ từ tự nhiên, vật lý và không gian.

4.2. Hàm ý văn hóa - xã hội

Tính ổn định và thay đổi: Ẩn dụ tiếng Việt thể hiện quan niệm ổn định về hôn nhân với tính vĩnh cửu, trong khi ẩn dụ tiếng Anh thừa nhận khả năng thay đổi và đa dạng.

Cấu trúc gia đình: Tiếng Việt phản ánh mô hình gia đình mở rộng với mạng lưới quan hệ phức tạp, tiếng Anh thiên về mô hình gia đình hạt nhân với trọng tâm vào mối quan hệ vợ chồng.

Ảnh hưởng hiện đại hóa: Tiếng Anh hiện đại đã có nhiều thay đổi trong hệ thống ẩn dụ, phản ánh chuyển biến xã hội, trong khi tiếng Việt giữ nhiều ẩn dụ truyền thống, thể hiện sức ảnh hưởng bền vững của các giá trị cổ truyền.

4.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

4.3.1. Hạn chế

- Khả năng tổng quát hóa: Nghiên cứu chỉ dựa trên số lượng thành ngữ hạn chế.
- Tính lịch đại: Chưa phân tích đầy đủ sự thay đổi của ẩn dụ theo thời gian.
- Phương pháp: Phân tích định tính có thể chịu ảnh hưởng của tính chủ quan.

4.3.2. Hướng nghiên cứu

- Mở rộng phạm vi: Bổ sung ẩn dụ từ văn học, truyền thông đại chúng.
- Nghiên cứu lịch đại: Phân tích sự thay đổi của ẩn dụ qua các thời kỳ.
- Nghiên cứu liên văn hóa: Mở rộng sang các ngôn ngữ khác.
- Phương pháp thực nghiệm: Khảo sát nhận thức của người bản ngữ.

4.4. Khuyến nghị cho giảng dạy và học tập ngoại ngữ

Tích hợp ẩn dụ văn hóa vào chương trình giảng dạy,

không chỉ giải thích nghĩa mà còn làm rõ nguồn gốc văn hóa.

Phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa thông qua các hoạt động so sánh ẩn dụ trong hai ngôn ngữ.

Áp dụng phương pháp dạy - học dựa trên lý thuyết ẩn dụ ý niệm thay vì yêu cầu ghi nhớ máy móc.

Phát triển tài liệu giảng dạy chuyên biệt về ẩn dụ văn hóa.

Nâng cao nhận thức về khả năng gây hiểu lầm khi chuyển dịch ẩn dụ giữa các văn hóa.

Phân cấp giảng dạy ẩn dụ theo trình độ: Từ ẩn dụ phổ quát đến ẩn dụ đặc thù văn hóa.

Khuyến khích nhận thức ngôn ngữ học để người học hiểu sâu hơn mối liên hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hóa.

Nghiên cứu này không chỉ góp phần làm rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa mà còn cung cấp cái nhìn sâu sắc về những khác biệt trong quan niệm hôn nhân giữa hai nền văn hóa, có giá trị ứng dụng trong giao tiếp liên văn hóa, dịch thuật và giảng dạy ngoại ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] G. Lakoff and M. Johnson, *Metaphors We Live By*. Chicago, IL, USA: University of Chicago Press, 1980.
- [2] Z. Kövecses, *Metaphor: A Practical Introduction*, 2nd ed. New York, NY, USA: Oxford University Press, 2010
- [3] R. Moon, *Fixed Expressions and Idioms in English: A Corpus-Based Approach*. Oxford: Clarendon Press, 1998.
- [4] N. Lân, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*. Hà Nội, Việt Nam: NXB Văn hóa Thông tin, 2013.
- [5] N. N. Ý, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt-Anh*. Hà Nội, Việt Nam: NXB Giáo dục, 1998.
- [6] A. McGrath, *Christian Theology: An Introduction*, 6th ed. Wiley-Blackwell, 2016.
- [7] T. N. Hạnh, *The Heart of the Buddha's Teaching*. New York: Broadway Books, 1999.
- [8] M. Johnson, *The Body in the Mind: The Bodily Basis of Meaning, Imagination, and Reason*. Chicago: University of Chicago Press, 1987.
- [9] T. N. Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*. TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam: NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2004.
- [10] T. T. Hiền, *Ảnh hưởng của Nho giáo đối với địa vị người phụ nữ Việt Nam xưa và nay*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội, 2011.
- [11] M. Schulz, *Gender Idioms in American English: A Diachronic Study*. Berlin: De Gruyter, 2019.
- [12] N. Đ. Thục, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*. TP Hồ Chí Minh: NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
- [13] C. Hammond, *Cultural and Social Analysis of Marriage: A Comparative Study*. Oxford: Oxford University Press, 2014.

A comparative study of marriage conceptual metaphors in English and Vietnamese proverbs and idioms

Pham Thi Ha Anh

ABSTRACT

This research aims to compare metaphors about marriage in English and Vietnamese proverbs - idioms through the lens of cognitive linguistics. Through analysis of four main metaphorical groups - fate/destiny, gender roles, compatibility and harmony, and stages of marriage - the study reveals profound similarities and differences reflecting the cultural foundations, religious beliefs, and social structures of both cultures. Results show that English metaphors tend toward Christianity, Western philosophy, and the nuclear family model, while Vietnamese metaphors are influenced by Buddhism, Confucianism, and extended family structures. The research contributes a new perspective on the relationship between language and culture in the fields of comparative linguistics and cognitive linguistics.

Keywords: conceptual metaphor, idioms, marriage, comparative linguistics, English, Vietnamese

Received: 20/3/2025

Revised: 06/6/2025

Accepted for publication: 15/6/2025